



TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.183.432.945.014	1.418.050.367.626
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	165.809.624.550	106.469.659.949
111 1. Tiền		95.910.624.550	106.469.659.949
112 2. Các khoản tương đương tiền		69.899.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		698.027.730.309	703.262.702.133
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	401.658.130.497	302.358.791.268
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		95.653.341.487	108.790.660.376
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	230.174.091.031	321.571.083.195
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.457.832.706)	(29.457.832.706)
140 IV. Hàng tồn kho	7	306.360.037.950	587.110.800.703
141 1. Hàng tồn kho		323.575.683.071	604.326.445.824
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.215.645.121)	(17.215.645.121)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		13.235.552.205	21.207.204.841
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	56.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	18.299.018.462
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	13.235.552.205	2.908.130.379
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.654.849.106	40.217.752.357
220 II. Tài sản cố định		29.672.406.552	32.119.185.327
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	12.593.408.009	14.120.361.293
222 - Nguyên giá		66.374.561.015	64.218.141.619
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(53.781.153.006)	(50.097.780.326)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	17.078.998.543	17.998.824.034
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.257.889.496)	(6.338.064.005)
230 III. Bất động sản đầu tư	10	218.470.217	3.330.982.705
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26.885.792.816)	(23.773.280.328)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		763.972.337	4.767.584.325
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		633.332.929	3.523.888.970
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		130.639.408	1.243.695.355
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.214.087.794.120	1.458.268.119.983

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.464.351.141	417.124.815.105	1.119.272.398.459	1.101.747.000.011
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	359.464.351.141	417.124.815.105	1.119.272.398.459	1.101.747.000.011
11	3. Giá vốn hàng bán	321.584.029.362	376.197.114.567	996.016.079.154	988.496.659.796
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.880.321.779	40.927.700.538	123.256.319.305	113.250.340.215
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	853.251.917	2.169.904.811	4.316.533.315	3.729.802.061
22	6. Chi phí tài chính	1.240.385.779	2.301.005.718	11.617.343.074	6.369.470.093
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	922.031.961	2.301.005.718	8.659.380.989	6.019.893.269
25	7. Chi phí bán hàng	-	-	307.620.696	17.643.339
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.962.341.518	12.398.393.430	42.772.983.960	29.086.280.521
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.530.846.399	28.398.206.201	72.874.904.890	81.506.748.323
31	10. Thu nhập khác	6.020.188.509	13.284.678.897	22.806.308.941	34.320.011.606
32	11. Chi phí khác	264.442.345	349.944	264.442.345	2.547.207.911
40	12. Lợi nhuận khác	5.755.746.164	13.284.328.953	22.541.866.596	31.772.803.695
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.286.592.563	41.682.535.154	95.416.771.486	113.279.552.018
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.015.067.976	9.753.628.923	23.409.876.452	28.343.645.934
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	109.920.114	-	303.741.518	(334.122.954)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.161.604.473	31.928.906.231	71.703.153.516	85.270.029.038

TẬP ĐOÀN VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI
Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

- 61 17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ
- 62 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

23.147.349.241	31.902.536.928	71.656.808.764	85.217.290.442
14.255.232	26.369.293	46.344.752	52.738.586

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Dương Quốc Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	95.416.771.486	113.279.552.018
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	6.873.862.745	3.762.828.012
03	- Các khoản dự phòng	1.374.787.216	(12.712.169.498)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.696.578.240	1.945.329.908
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(788.770.467)	(519.297.733)
06	- Chi phí lãi vay	8.659.380.989	6.019.893.269
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	115.232.610.209	111.776.135.976
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	23.533.990.286	(300.418.843.162)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	280.750.762.753	(26.972.238.360)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(207.045.584.261)	278.029.256.424
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.890.612.041	2.031.239.204
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.249.046.470)	(6.073.804.935)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(33.894.816.671)	(29.792.697.584)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.319.056.000)	(8.365.115.332)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	169.899.471.887	20.213.932.231
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.010.280.965)	(1.427.858.357)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	788.243.404	519.297.733
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.222.037.561)	(908.560.624)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	75.979.940.000	
33	3. Tiền thu từ đi vay	125.360.347.795	320.492.023.186
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(269.629.544.296)	(221.170.463.880)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(37.423.997.400)	(1.238.286.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(105.713.253.901)	98.083.272.806
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	62.964.180.425	117.388.644.413
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	106.469.659.949	49.799.834.175
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.624.215.824)	(1.945.329.908)

70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ . 3 165.809.624.550 165.243.148.680

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016



Giám đốc



Dương Quốc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2016

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 382.510.840.000 đồng; tương đương 38.251.084 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Công ty tiếp tục đầu tư vào ba công ty con tại Tanzania, Cambodia và Myanmar nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 9 Công ty. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì ba lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp vật tư viễn thông; dịch vụ xây lắp công trình và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, trong tỷ trọng doanh thu nhóm dịch vụ thương mại cung cấp vật tư viễn thông có xu hướng tăng lên.

Cấu trúc doanh nghiệp / tập đoàn

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng (tổng hợp/hợp nhất)

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của Công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

- 2.9.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.
- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- 2.9.2 Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.
- 2.9.3 Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:
- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
 - Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.
- 2.9.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.13 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	09 - 50 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Dưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.986.321.833	1.808.117.902
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.924.302.717	104.661.542.047
Các khoản tương đương tiền	69.899.000.000	-
	165.809.624.550	106.469.659.949

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,30%	99,30%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Viễn thông Quân đội		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	185.600.894.162	112.269.489.929
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	33.296.778.423	33.296.778.423
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	10.415.740.500	10.415.740.500
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	77.040.429.114	36.977.831.386
Phải thu khách hàng là công ty con		
- Viettel Construction Tanzania	37.959.100.369	10.223.573.036
- Viettel Construction Cameroon	14.883.579.399	39.839.013
- Viettel Construction Peru	5.780.149.855	268.378
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.681.458.675	99.135.270.603
	<u>401.658.130.497</u>	<u>302.358.791.268</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	211.144.059.950		313.883.069.699	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.825.673.126		150.000.000	
Các khoản phải thu khác	7.204.357.955		7.538.013.496	
	230.174.091.031	-	321.571.083.195	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.255.044.610		43.959.841.899	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	268.140.116.530		541.513.241.238	
Hàng hóa		(17.215.645.121)		(17.215.645.121)
Hàng gửi đi bán	13.180.521.931		18.853.362.687	
	323.575.683.071	(17.215.645.121)	604.326.445.824	(17.215.645.121)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	20.359.538.242	574.656.864	64.218.141.619
Số tăng trong kỳ	-	1.918.840.500	340.710.000	2.259.550.500
- Mua trong kỳ	-	1.918.840.500	340.710.000	2.259.550.500
Số giảm trong kỳ	-	(78.556.308)	(16.000.000)	(103.131.104)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(78.556.308)	(16.000.000)	(103.131.104)
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	22.199.822.434	899.366.864	66.374.561.015
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.207.167.056	17.710.826.674	546.498.288	50.097.780.326
Số tăng trong kỳ	561.250.728	1.517.800.797	31.086.909	3.762.828.012
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	561.250.728	1.517.800.797	31.086.909	2.841.524.766
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	921.303.246
Số giảm trong kỳ	-	(79.455.332)	-	(79.455.332)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(79.455.332)	-	(79.455.332)
Số cuối kỳ	2.768.417.784	19.149.172.139	577.585.197	53.781.153.006
Giá trị còn lại				

Tại ngày đầu kỳ	9.097.998.365	2.648.711.568	28.158.576	14.120.361.293
Tại ngày cuối kỳ	8.536.747.637	3.050.650.295	321.781.667	12.593.408.009

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.338.064.005	-	-	6.338.064.005
Số tăng trong kỳ	919.825.491	-	-	919.825.491
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	919.825.491	-	-	919.825.491
Số dư cuối kỳ	7.257.889.496	-	-	7.257.889.496
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	17.998.824.034	-	-	17.998.824.034
Tại ngày cuối kỳ	17.078.998.543	-	-	17.078.998.543

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	-	27.104.263.033	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	-	-	27.104.263.033	27.104.263.033
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	23.773.280.328	23.773.280.328
Số tăng trong kỳ	-	-	3.112.512.488	3.112.512.488
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	3.112.512.488	3.112.512.488
Số dư cuối kỳ	-	-	26.885.792.816	26.885.792.816
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	3.330.982.705	3.330.982.705
Tại ngày cuối kỳ	-	-	218.470.217	218.470.217
Dài hạn				
Tiền thuê VP, CH, ST			134.203.000	-
Công cụ dụng cụ			499.129.929	3.523.888.970

	<u>633.332.929</u>		<u>3.523.888.970</u>	
11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Tư vấn Xây dựng APTCO Việt Nam	2.221.516.200	2.221.516.200	1.947.448.800	1.947.448.800
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ An Phát	1.853.840.247	1.853.840.247	4.619.832.352	4.619.832.352
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Dịch vụ Hanco	1.340.870.049	1.340.870.049	505.325.537	505.325.537
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Ngọc Linh	1.084.157.029	1.084.157.029	1.084.157.029	1.084.157.029
- Công ty TNHH cơ khí chính xác Thăng Long	848.323.265	848.323.265	2.447.265.779	2.447.265.779
- Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Phú Hưng Thịnh	800.099.875	800.099.875	7.505.875	7.505.875
- Phải trả các đối tượng	99.940.327.492	99.940.327.492	172.856.616.326	172.856.616.326
	<u>108.089.134.157</u>	<u>99.940.327.492</u>	<u>183.468.151.698</u>	<u>183.468.151.698</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	8.678.116.911	20.221.895.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.685.057.006	18.782.408.828
Thuế thu nhập cá nhân	1.373.193.009	6.634.204.319
Các loại thuế khác	6.440.325.755	5.483.341.938
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.073.404	3.578.382
	<u>29.180.766.085</u>	<u>51.125.429.393</u>
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	8.147.944.190	-

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 7.

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	238.000.000.000	48.685.143.842	150.896.126.575	436.420.439.449
Tăng vốn trong kỳ trước	68.530.900.000	-	(35.695.650.000)	32.835.250.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	109.944.738.447	110.021.061.509
Phân phối lợi nhuận	-	-	(80.570.827.160)	(80.623.074.315)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	77.340.650
Số dư cuối kỳ trước	306.530.900.000	48.685.143.842	144.574.387.862	498.731.017.293
Tăng vốn trong kỳ này	75.979.940.000	-	-	75.979.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	71.703.153.516	71.703.153.516
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(3.442.705.872)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	359.451.845	89.436.150
Số dư cuối kỳ này	382.510.840.000	48.685.143.842	216.636.993.223	643.060.841.087

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	280.059.900.000	73,22	220.892.000.000	72,06
Vốn góp của các đối tượng khác	102.450.940.000	26,78	85.638.900.000	27,94
- Công đoàn công ty	3.451.840.000	0,90	3.451.840.000	1,13
- Các cổ đông khác	98.999.100.000	25,88	82.187.060.000	26,81
	382.510.840.000	100,00	306.530.900.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	306.530.900.000	238.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	75.979.940.000	68.530.900.000

- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	382.510.840.000	306.530.900.000
17 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỜI ĐOÀI		
	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(1.482.484.425)	(1.482.484.425)
Số tăng trong kỳ	(3.442.705.872)	-
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	(3.442.705.872)	
Số dư cuối kỳ	(4.925.190.297)	(1.482.484.425)
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 3/2016	Quý 3/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	16.878.081.384	57.594.915.825
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác	4.156.656.602	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	167.875.971	1.631.298.126
Doanh thu hợp đồng xây dựng	338.261.737.184	357.898.601.154
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ</i>	<i>338.261.737.184</i>	<i>357.898.601.154</i>
	359.464.351.141	417.124.815.105
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 3/2016	Quý 3/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	16.337.982.780	50.571.925.754
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác	3.928.040.489	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	853.823.902	1.129.344.293
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	300.464.182.191	324.495.844.520
	321.584.029.362	376.197.114.567
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 3/2016	Quý 3/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	788.770.467	519.297.733
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	64.481.450	123.932.123
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.526.674.955
	853.251.917	2.169.904.811
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 3/2016	Quý 3/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	922.031.961	2.301.005.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	72.362.416	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	245.991.402	-
	1.240.385.779	2.301.005.718

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Chi phí nhân công	4.776.663.201	4.565.829.180
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	612.746.008	254.265.189
Chi phí công cụ dụng cụ	330.095.843	69.887.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.947.191	92.612.574
Thuế và các khoản lệ phí	1.784.082.463	787.927.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.899.867.829	4.825.068.427
Chi phí khác bằng tiền	1.382.938.983	1.802.803.275
	12.962.341.518	12.398.393.430

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	130.639.408	1.243.695.355
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	130.639.408	1.243.695.355

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	109.920.114	-
	109.920.114	-

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3/2016 VND	Quý 3/2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.161.604.473	31.928.906.231
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.161.604.473	31.928.906.231

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016
Giám đốc



Dương Quốc Chính

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mã cột chi tiêu -->	2111	2112	2113	2114	2115	2118	Cong
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	20.359.538.242	31.978.781.092	574.656.864	-	-	64.218.141.619
Số tăng trong kỳ	-	1.918.840.500	-	340.710.000	-	-	2.259.550.500
- Mua trong kỳ	-	1.918.840.500	-	340.710.000	-	-	2.259.550.500
Số giảm trong kỳ	-	(78.556.308)	(8.574.796)	(16.000.000)	-	-	(103.131.104)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(78.556.308)	(8.574.796)	(16.000.000)	-	-	(103.131.104)
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	22.199.822.434	31.970.206.296	899.366.864	-	-	66.374.561.015
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2.207.167.056	17.710.826.674	29.633.288.308	546.498.288	-	-	50.097.780.326
Số tăng trong kỳ	561.250.728	1.517.800.797	1.652.689.578	31.086.909	-	-	3.762.828.012
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	561.250.728	1.517.800.797	731.386.332	31.086.909	-	-	2.841.524.766
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	921.303.246	-	-	-	921.303.246
Số giảm trong kỳ	-	(79.455.332)	-	-	-	-	(79.455.332)
- Do chuyển đổi BCTC	-	(79.455.332)	-	-	-	-	(79.455.332)
Số cuối kỳ	2.768.417.784	19.149.172.139	31.285.977.886	577.585.197	-	-	53.781.153.006
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	9.097.998.365	2.648.711.568	2.345.492.784	28.158.576	-	-	14.120.361.293
Tại ngày cuối kỳ	8.536.747.637	3.050.650.295	684.228.410	321.781.667	-	-	12.593.408.009

Phụ lục 5 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	189.342.597.659	189.342.597.659	125.360.347.795	304.812.351.156	9.890.594.298	9.890.594.298
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	189.342.597.659	189.342.597.659	125.360.347.795	304.812.351.156	9.890.594.298	9.890.594.298

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2016	01/01/2016
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi 1 VND	5%		Tin chấp	-	62.967.889.190
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa(2) VND	5%		Tin chấp	-	126.374.708.469
Ecobank Burudi SA (3) USD	10,25%		Ký Quỹ	9.890.594.298	-
				9.890.594.298	189.342.597.659

VIỆN THÔNG QUẢN ĐỘI
 CÔNG TRÌNH VIETTEL
 SỐ 1 GIANG VĂN MINH, BA ĐÌNH, HÀ NỘI

Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	20.221.895.926	109.025.470.148	128.717.193.353	8.147.944.190	8.678.116.911
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	537.682.365	18.782.408.828	23.364.784.163	33.894.816.671	4.970.363.251	12.685.057.006
- Thuế thu nhập cá nhân	69.671.515	6.634.204.319	6.863.059.719	12.113.716.824	59.317.310	1.373.193.009
- Các loại thuế khác	2.267.480.703	5.483.341.938	34.221.160.111	31.026.275.661	29.580.070	6.440.325.755
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.295.596	3.578.382	38.893.778	33.450.544	28.347.384	4.073.404
	2.908.130.379	51.125.429.393	173.513.367.919	205.785.453.053	13.235.552.205	29.180.766.085

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

53
 TV
 G.N
 TNH
 L
 H.A.T

TẬP ĐOÀN VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2016

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Mã cột chi tiêu --->	4111		413		414		421		441		LITS		Cong	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát								
Số dư đầu kỳ trước	238.000.000.000	(1.559.825.075)	48.685.143.842	150.896.126.575	-	398.994.107	436.420.439.449							
Tăng vốn trong kỳ trước	68.530.900.000	-	-	(35.695.650.000)	-	-	32.835.250.000							
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	109.944.738.447	-	-	110.021.061.509							
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(80.570.827.160)	-	-	(80.623.074.315)							
Nộp điều tiết	-	-	-	-	-	-	-							
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	77.340.650	-	-	-	-	77.340.650							
Số dư cuối kỳ trước	306.530.900.000	(1.482.484.425)	48.685.143.842	144.574.387.862	-	423.070.014	498.731.017.293							
Tăng vốn trong kỳ này	75.979.940.000	-	-	-	-	-	75.979.940.000							
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	71.703.153.516	-	-	71.703.153.516							
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	(3.442.705.872)	-	-	-	-	(3.442.705.872)							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	359.451.845	-	(270.015.695)	89.436.150							
Số dư cuối kỳ này	382.510.840.000	(4.925.190.297)	48.685.143.842	216.636.993.223	-	153.054.319	643.060.841.087							

2016